

Bản án số: 90/2018/DS-PT.
Ngày: 15/11/2018
V/v : “ Tranh chấp về chia tài sản
chung và chia thừa kế tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Nguyễn Gia Lương.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 15/11/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2018/TLPT- DS về việc: " Tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2018/QĐ-PT ngày 09/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2018/QĐ-PT ngày 17/8/2018; thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 454/TB-TA ngày 17/9/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 29/2018/QĐPT-DS ngày 02/10/2018; thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 18/TB-TA ngày 19/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2018/QĐ-PT ngày 08/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Trần Thị P, sinh năm 1940

Địa chỉ: thôn N, xã CX, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

Cụ P do ông Nguyễn Minh L đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Thế L1- đã chết ngày 18/7/2017

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Lương T, sinh năm 1968

- Anh Nguyễn Thế A, sinh năm 1993

Đều ở: thôn N, xã CX, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987

Địa chỉ: thôn Kẽ, xã QM, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Chị V và anh A do bà Nguyễn Thị Lương T là đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

* Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T: Ông Giáp Quang K- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV NBD, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện TY do ông Nguyễn Tuấn A1– Phó trưởng phòng TNMT là đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện TY. Vắng mặt.

- UBND xã CX do ông Vi Thanh H– Phó Chủ tịch UBND xã CX là đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND xã CX. Vắng mặt.

- Cụ Trần Thị P, sinh năm 1940

- Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1966

- Bà Thân Thị H1, sinh năm 1978

- Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1994

- Bà Nguyễn Thị Bích K, sinh năm 1968

Địa chỉ: thôn N, xã CX, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

Cụ P, bà H1, bà K và anh C do ông L đại diện theo ủy quyền.

Đều ở: thôn N, xã CX, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

4. Người làm chứng:

- Cụ Nguyễn Tiến P- sinh năm 1947 “ vắng mặt”

- Cụ Nguyễn Thế D- sinh năm 1944 “ vắng mặt”

- Bà Giáp Thị Đ- sinh năm 1951 “ vắng mặt”

Đều ở: thôn N, xã CX, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

5. Người kháng cáo: nguyên đơn cụ Trần Thị P. Do ông Nguyễn Minh L đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 20/4/2017 và đơn khởi kiện đã sửa đổi bổ sung ngày 12 tháng 5 năm 2017 thì nguyên đơn là cụ Trần Thị P trình bày:

Bố mẹ chồng của cụ là cố Đồng Thị L và cố Nguyễn Văn P. Cố P chết năm 1980 và cố L chết năm 2005 đều không để lại di chúc.

Cố P và cố L sinh được 04 người con là cụ Nguyễn Thế P1, cụ Nguyễn Thế D, cụ Nguyễn Tiến P2 và cụ Nguyễn Tiến H. Cụ H chết năm 2011 không để lại di chúc. Cụ H có vợ là Nguyễn Thị Th và có 05 người con là chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Tiến N, chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn T1;

Anh N đã chết năm 2009 và có vợ là chị Nguyễn Thị H1, có hai con là Nguyễn Thị Thu T2 và Nguyễn Hoàng A2.

Cụ Nguyễn Thế P1 chết ngày 12 tháng 3 năm 2007, khi chết không để lại di chúc. Vợ chồng cụ có 05 người con là Nguyễn Thế L1, Nguyễn Minh L, Nguyễn Thị Bích K, Nguyễn Minh T3 và Nguyễn Minh T4. Ông T4 chết năm 1991 khi chưa có vợ con, ông T3 chết năm 2004 khi chưa có vợ con. Cả ông T3 và ông T4 đều không để lại di chúc trước khi chết. Tại thời điểm cụ Nguyễn Thế P1 chết thì vợ chồng cụ có một số tài sản chung bao gồm đất lâu dài, nhà ở và các công trình gắn liền trên đất.... Do trong gia đình không thống nhất được việc phân chia tài sản nên Cụ P yêu cầu phân chia tài sản chung của cụ và cụ P1 và yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ P1. Các tài sản cụ P yêu cầu phân chia trong đơn khởi kiện bao gồm:

Diện tích 1.402m² đất thổ cư thuộc thửa số 219, tờ bản đồ số 21, đo đạc năm 1992 tại thôn N, xã CX đã được cấp GCNQSDĐ số K004625 ngày 20/01/1997 cho chủ sử dụng đất mang tên Giáp Thị P đã được đính chính lại ngày 21/8/2014 là Trần Thị P. Theo bản đồ đo đạc năm 2010 thì diện tích đất nêu trên thuộc thửa số 209 tờ bản đồ số 37 diện tích 1467, 2 m². Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì Hộ gia đình cụ gồm có cố Đồng Thị L, có cụ và con trai là Nguyễn Minh T3.

Gắn liền trên đất nêu trên có các tài sản:

+ 01 nhà ở cấp 4 do vợ chồng ông L1 bà T và con trai là anh Nguyễn Thế A đang sử dụng;

+ 01 nhà tầng do cụ, ông L và vợ là bà Thân Thị H1 cùng 02 con của ông L là Nguyễn Minh C sinh năm 1994 và Nguyễn Hải Đ sinh năm 2006 đang sử dụng;

+ 01 ao xây gạch gắn liền trên đất có diện tích khoảng 100 m²;

+ 02 nhà bếp trong đó có 01 nhà đã được vợ chồng ông L sửa chữa lại và 01 nhà bếp đã bị vợ chồng ông L1 tháo dỡ xây mới.

+ 01 sân gạch trước cửa nhà;

Cụ yêu cầu chia cho cụ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nêu trên và phần còn lại của cụ P thì chia thừa kế cho cụ và 03 các con của cụ P là ông Nguyễn Thế L1, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Thị Bích K.

Trong quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, ông L là đại diện của

Cụ P thay đổi một phần nội dung khởi kiện, chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất bao gồm diện tích đất thuộc thửa số 219 đã cấp GCNQSDĐ mang tên Trần Thị P và thửa số 220 đã cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Tiến P2 nhưng cụ P2 đã cho vợ chồng cụ P sử dụng kể từ năm 1997 đến nay và 01 nhà trền do cụ P đang sử dụng, 01 nhà ở cấp 4 do bà T đang sử dụng và 01 ao đã xây gạch kê từ dưới lên. Ngoài ra ông L không yêu cầu xem xét phân chia tài sản nào khác; ông cũng không yêu cầu xem xét về chi phí mai táng khi cụ P1 chết, không yêu cầu xem xét công duy trì bảo quản tài sản và cũng xác nhận tại thời điểm chết, cụ P1 không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với ai và cũng không cho người nào nợ tiền hoặc tài sản. Ông đề nghị xác định diện tích đất để phân chia là diện tích thực tế đang sử dụng hiện nay bao gồm phần đất kể từ ngay tường sau nhà trền và từ rãnh nước sau tường nhà ở cấp 4 trở về phía ao xây và đồng ý trả lại phần đất đã lấn vào mương tiêu nước theo quy định. Ông đồng ý để bà T, Chị V và anh A được hưởng toàn bộ di sản của ông L1 để lại mà không yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông L1 đã chết cho Cụ P.

Tại phiên tòa: ông L đồng ý nhận ủy quyền của Cụ P, đồng ý với GCNQSDĐ số K004625 ngày 20/01/1997 đã cấp mang tên cụ Trần Thị P và giữ nguyên yêu cầu của Cụ P chỉ đề nghị phân chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với các tài sản là diện tích 02 thửa đất lâu dài số 219 và 220, 01 nhà trền, 01 nhà cấp 4, 01 ao xây. Ông đồng ý trả lại diện tích đất đã lấn vào mương tiêu nước và chỉ đề nghị phân chia diện tích đất thực tế đang sử dụng. Phần đất được công nhận trong GCNQSDĐ thể hiện trên bản đồ nhưng chưa sử dụng đến thì ông không yêu cầu phân chia. Ông không yêu cầu chia riêng phần tài sản của Cụ P mà đồng ý gộp chung cả phần của Cụ P và ông L, bà K để sử dụng chung. Nếu sau này Cụ P, bà K và ông có yêu cầu thì sẽ đề nghị xem xét phân chia sau. Nếu trên phần đất của Cụ P được chia mà có tài sản của bà T và chị V, anh A thì ông yêu cầu tháo dỡ để trả lại đất cho Cụ P. Ngoài ra, ông không đề nghị xem xét yêu cầu nào khác;

Bà T có yêu cầu chia thừa kế một số tài sản khác ngoài số tài sản mà Cụ P do ông đại diện yêu cầu chia thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Ông đồng ý để bà T và hai con là Chị V và anh A được sở hữu toàn bộ phần di sản mà ông L1 được hưởng do cụ P1 để lại được chia và không yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L1 cho Cụ P. Ông xác nhận Cụ P đã nộp 5.000.000 đồng chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản có tranh chấp và không đồng ý để lỗi đi cũ theo ý kiến của bà T.

Bị đơn là ông Nguyễn Thế L1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 6 năm 2017 như sau:

Ông L1 không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của Cụ P mà đề nghị giữ nguyên hiện trạng như đang sử dụng. Ông xác nhận các tài sản mà Cụ P yêu cầu phân chia là các tài sản chung của Cụ P và cụ P1 nhưng cụ P1 đã có di chúc giao cho vợ chồng ông được sử dụng và sở hữu. Ông xác nhận các tài sản chung của bố mẹ ông bao gồm quyền sử dụng đất, nhà trền, nhà ở cấp 4, sân gạch, ao cá và 02 bếp trong đó có 01 nhà bếp vợ chồng ông đã dỡ đi làm lại, ông đề nghị phân chia thêm các tài sản gồm 01 xe mô tô Dream Thái, 01 công, 01 bể

phốt, 01 nhà tắm tự hoại, 01 cây sấu, 01 cây cau, 02 cây nhãn và số tiền 16.000.000 đồng sau khi lo mai táng thừa còn lại do Cụ P quản lý;

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, ông Nguyễn Thế L1 chết không để lại di chúc; Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn bao gồm:

Cụ Trần Thị P là mẹ đẻ của ông L1 do ông L đại diện không yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông L1 đã chết để lại và đồng ý để bà T và chị V, anh A được sử dụng, sở hữu toàn bộ phần tài sản thừa kế do cụ Phiệt để lại theo pháp luật cho ông L1.

Bà Nguyễn Thị Lương T và chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Thế A do bà T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà T đồng ý với ý kiến của ông L1 không đồng ý phân chia tài sản chung và phân chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của Cụ P, đề nghị công nhận nội dung di chúc cụ Phiệt để lại. Nếu buộc phải chia thì đề nghị chia cho bà sử dụng phần đất có nhà ở cấp 4 và công trình do vợ chồng bà đã kiến thiết. Bà đề nghị bố trí lối đi hợp lý để đảm bảo thuận tiện cho quá trình sử dụng đất của cả ba mẹ con bà. Bà đề nghị phân chia các tài sản bao gồm:

+ Quyền sử dụng các thửa đất số 219 và thửa số 220 tờ bản đồ số 21;

+ Các tài sản khác đang do Cụ P quản lý: nhà trần, giá trị còn lại của nhà bếp trước khi vợ chồng ông L sửa chữa, nhà vệ sinh mái bằng; sân gạch; cổng mái bằng; cánh cổng sắt; bể cá; kho để đồ; tường ngăn giữa vườn và bếp; tủ lạnh, bàn ghế xa lông lim, nhà ở cấp 4, ao, tường bao từ cổng đến bờ ao, Cửa vào vườn, tường hoa, tường ngăn, tủ gỗ ép, xoong nhôm, quạt trần, xe mô tô, cây sấu, cây nhãn, cây cau và 01 nhà ở cấp 4 mà bà đang sử dụng. Ngoài ra, bà yêu cầu xem xét số tiền công 05 lần bà đã đào ngói sửa chữa vào nhà ở cấp 4 mà bà đang sử dụng là 3.000.000 đồng/ lần x 5 lần = 15.000.000 đồng và số tiền 16.000.000 đồng còn lại sau khi lo mai táng cho cụ Phiệt do Cụ P quản lý.

Tại phiên tòa: bà T đồng ý với GCNQSDĐ lâu dài đã cấp mang tên cụ Trần Thị P và thay đổi một phần ý kiến ban đầu. Bà không yêu cầu xem xét phân chia số tiền 16.000.000 đồng còn lại sau khi mai táng cho cụ P1, không đề nghị xem xét công bảo quản tôn tạo duy trì tài sản, không yêu cầu xem xét phân chia tiền công 05 lần đào ngói nhà ở cấp 4, không yêu cầu xem xét phân chia các tài sản bao gồm cửa vào vườn, tường hoa, tường ngăn giữa hai nhà, tường nối giữa hai nhà ở, tủ gỗ ép, 03 xoong nhôm, quạt trần, xe mô tô, các cây sấu, nhãn, cây cau, cây na, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế lim là tài sản chung của Cụ P và cụ P1.

Đối với các tài sản bao gồm các cột bê tông phía trước chuồng lợn, bể bi ô ga, chuồng gà, chuồng vịt, tường bao nối giữa công trình phụ và ao, cây Hồng, Hồng xiêm, 07 bụi chuối, măng tre, vú sữa, cây lúc lác, 01 cây doi, 01 cây vải gần chuồng lợn số 2 và 01 cây dừa là tài sản chung của bà và ông L1. Nếu nằm trên phần đất giao cho Cụ P, ông L và bà K sử dụng thì bà đồng ý để Cụ P, ông L và bà K sở hữu mà không yêu cầu xem xét phân chia và cũng không phải trả bằng tiền cho bà. Đối với 01 chuồng lợn số 2, nhà bếp, nhà vệ sinh tự hoại, sân gạch, mái

hiên... là tài sản của vợ chồng bà, nếu nằm trên diện tích đất được phân chia cho Cụ P, ông L và bà K thì bà yêu cầu phải trả cho bà bằng tiền tương ứng với giá trị tài sản;

Bà đề nghị phân chia các tài sản của cụ P1 để lại trong khối tài sản chung với Cụ P bao gồm:

QSDĐ lâu dài, nhà trần, giá trị còn lại của nhà bếp trước khi vợ chồng ông L sửa chữa, nhà vệ sinh mái bằng; sân gạch; cổng mái bằng; cánh cổng sắt; bể cá; kho để đồ; tường ngăn giữa bếp và vườn, nhà ở cấp 4, kè ao, tường bao từ cổng đến bờ ao. Bà đề nghị giữ nguyên lối đi cũ đã được sử dụng chung kể từ năm 1997 đến nay. Bà đồng ý để bà và hai con sử dụng chung phần di sản của ông L1 được hưởng do cụ P1 để lại cùng các tài sản chung của bà và ông L1, nếu sau này bà và các con không thống nhất được thì sẽ đề nghị xem xét giải quyết bằng vụ án khác. Bà đồng ý với ý kiến của ông L, đề nghị chia diện tích đất thực tế đang sử dụng kể từ bức tường sau nhà tầng và từ rãnh nước ngay bức tường sau nhà ở cấp 4 bà đang sử dụng trở về phía trước sau khi đã trừ đi phần đất lấn vào mương tiêu nước. Phần đất còn lại bà không đề nghị xem xét phân chia. Bà xác nhận đã nộp 530.000 đồng chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản. Nếu phải trích chia chênh lệch bằng tiền cho Cụ P, ông L và bà K và phải chịu nghĩa vụ về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và án phí thì bà đồng ý chịu nghĩa vụ của cả Chị V và anh A.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích K trình bày tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2017, ngày 16/6/2017 như sau:

Bà đồng ý chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của Cụ P. Bà yêu cầu chia di sản cho bà bằng hiện vật theo quy định của pháp luật;

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 12 năm 2017, bà K thay đổi ý kiến và đồng ý để lại toàn bộ phần di sản mà bà được hưởng cho Cụ P sử dụng và sở hữu mà không yêu cầu chia riêng cho bà. Bà ủy quyền cho ông Nguyễn Minh L thay mặt bà tham gia tố tụng trong vụ án kể từ ngày ủy quyền cho đến khi kết thúc vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bà K là ông Nguyễn Minh L đề nghị gộp phần tài sản thừa kế chia cho bà K vào phần tài sản chia cho Cụ P để sử dụng chung mà không yêu cầu chia riêng cho bà K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Thân Thị H1, anh Nguyễn Minh C và ông Nguyễn Minh L do ông L đại diện đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung và chia tài sản thừa kế của cụ Trần Thị P. Đồng ý chia cho bà T và hai con là Chị V và anh A nhà ở cấp 4 và phần đất gắn liền với nhà ở. Phần đất còn lại trả cho Cụ P, ông L và bà K theo quy định và yêu cầu bà T cùng hai con phải tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất để trả lại đất cho Cụ P và ông L, bà K. Ông yêu cầu xem xét phân chia QSDĐ và nhà trần, nhà ở, ao xây. Các tài sản khác là tài sản chung của hai Cụ P và cụ P1 và là di sản của cụ P1 để lại ông không đề nghị xem xét phân chia. Ông đồng ý trả lại phần đất đã lấn vào mương tiêu nước và đề nghị công

nhận phần đất để chia theo hiện trạng kể từ tường sau nhà Cụ P đang sử dụng và từ rãnh nước sau tường nhà ở cấp 4 bà T đang sử dụng. Phần đất còn lại phía sau nhà ở, ông không yêu cầu xem xét phân chia.

Tại phiên tòa: bà H1 và ông L xác nhận 02 trụ cổng và 02 cánh cổng nằm trên lối đi cũ là tài sản của vợ chồng bà do vợ chồng bà xây và lắp cánh cổng theo yêu cầu của Cụ P. Bà H1 không đề nghị xem xét đối với các tài sản của bà và ông L đã kiến thiết trên phần đất giao cho Cụ P, ông L và bà K sử dụng mà để sử dụng chung. Nếu sau này không thống nhất được thì bà sẽ đề nghị xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Ông L yêu cầu chia tài sản thừa kế ông được hưởng do cụ Phiệt để lại nhưng đồng ý để gộp vào sử dụng chung cùng với Cụ P và bà K. Ông cũng không đề nghị xem xét đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông có trên đất được chia cho Cụ P và bà K mà để Cụ P, bà K và vợ chồng ông cùng các con tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì ông sẽ đề nghị xem xét giải quyết sau. Phần tiền chênh lệch mà Cụ P, ông và bà K được nhận thì đề nghị giao cho Cụ P được sở hữu, sử dụng;

Đại diện UBND huyện TY do ông Nguyễn Tuấn A1 là Phó phòng tài nguyên môi trường trình bày tại bản tự khai ngày 12 tháng 9 năm 2017 và biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 01 năm 2018 như sau:

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì cụ P1 không có tên trong sổ hộ khẩu nhưng lúc đó cụ P1 cũng là người trực tiếp sử dụng đất. Do Cụ P và cụ P1 là vợ chồng nên cụ P1 cũng là một đồng sử dụng đất. Vì vậy, đất thuộc quyền sử dụng của mẹ đẻ cụ P1 là cô L, vợ chồng cụ P1 và ông T3. Phần đất lấn vào mương tiêu phải tháo dỡ tài sản để trả lại đất, phần đất được công nhận nhưng chưa sử dụng hết mà các đồng sử dụng đất đều đồng ý công nhận hiện trạng thực tế đang sử dụng mà không yêu cầu xem xét phân chia thì cần công nhận sự tự nguyện của các đương sự. Phần đất lấn vào đường đi diện tích không lớn (11, 6 m²), gia đình đã sử dụng ổn định lâu dài và không làm ảnh hưởng đến đường đi chung nên cần tạm giao cho chủ sử dụng đất sử dụng như ý kiến của chính quyền địa phương. Vị trí đất ở được xác định là nơi có nhà và công trình trên đất thời hạn sử dụng lâu dài, phần đất còn lại là đất vườn.

Đại diện UBND xã CX do ông Vi Thanh H là Phó chủ tịch UBND xã CX xác định hộ gia đình Cụ P đã sử dụng và xây tường bao, trồng cây ăn quả trên phần đất lấn vào mương tiêu là 140, 7 m² nên yêu cầu phải tháo dỡ để trả lại phần đất đã lấn chiếm. Đối với phần đất lấn vào đường đi có diện tích 11, 6 m² nhưng không làm ảnh hưởng đến đường đi chung nên cần tạm giao sử dụng. Đối với phần đất được sử dụng nhưng không sử dụng đến và đều được các đương sự thống nhất không yêu cầu phân chia thì cần tôn trọng quyền định đoạt của các đương sự;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Trần Thị P là ông Nguyễn Văn N - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Nguyễn Đình H đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản cho Cụ P, ông L bà K và bà T, Chị V và anh A được hưởng theo quy định của pháp luật. Nếu phần tài sản được chia vượt

quá kỷ phần được hưởng thì phải chia chênh lệch bằng tiền theo quy định. Đề nghị dành lối đi chung giáp với ao để tiện cho việc sử dụng đất và tài sản của các bên mà không giữ lối đi chung như cũ theo ý kiến của bà T để tránh mâu thuẫn giữa các bên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Lương T là ông Giáp Quang K - Luật sư thuộc văn phòng luật sư NBD - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên lối đi cũ và chia cho bà T và hai con là Chị V và anh A được sử dụng diện tích đất có nhà cấp 4 và các công trình do vợ chồng bà T đã kiến thiết trên đất.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

1. Áp dụng: khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 điều 165; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1, 2 Điều 213; Điều 254; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 623; điểm b khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự.

Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 3 Điều 100; khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Xử:

Giao và tạm giao cho cụ Trần Thị P, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Thị Bích K sử dụng 02 phần đất, phần thứ nhất là hình $B_{11}F_7F_5C_{14}C_{13}C_{12}A_2A_3A_4A_5A_6A_7A_8A_9AE E_1B_{10}B_{11}$ diện tích 813,1 m² và phần thứ hai là hình $C_{15} F_2 LL_1L_2C_6C_7C_8C_9C_{10}C_{11}C_{16} C_{15}$ diện tích 192, 6 m².

Tổng diện tích đất được giao sử dụng là 994,1 m² gồm 220 m² đất ở và 774, 1 m² đất cây lâu năm (159 m² đất ao và 615, 1 m² đất vườn) thuộc thửa số 219 và thửa số 220 tờ bản đồ số 21 thôn N, CX, TY, Bắc Giang và diện tích tạm giao sử dụng 11, 6 m² đất cây lâu năm. Diện tích đất cây lâu năm được giao và tạm giao có thời hạn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Giá trị quyền sử dụng đất giao và tạm giao là 103.218.000 đồng và được sở hữu các tài sản gồm nhà 02 tầng diện tích 66,8 m² trị giá 171.515.000 đồng, nhà bếp 30 m² trị giá 8.586.000 đồng, nhà vệ sinh mái bằng 4 m² trị giá 9.290.000 đồng, tường ngăn xây cay giữa vườn và bếp 25,2 m² trị giá 2.487.000 đồng, sân gạch 58 m² trị giá 3.074.000 đồng, bể cá 3,4 m² trị giá 739.000 đồng, kho để đồ 5,2 m² trị giá 220.000 đồng, kè xây ao 176 m² trị giá 45.936.000 đồng, tường bao từ cổng đến bờ ao 46,2 m² trị giá 4.560.000 đồng và 01 chuồng lợn số 2 diện tích 10, 5 m² trị giá 3.561.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được giao sử dụng và sở hữu là 353.186.000 đồng. Cụ P còn được nhận số tiền 23.962.000 đồng do bà T trích chia chênh lệch về tài sản.

Bằng chữ: hai mươi ba triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn đồng chẵn;

Giao cho bà Nguyễn Thị Lương T, chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Thế A được tiếp tục sử dụng phần đất còn lại là hình $F_7 F_5 C_{14} C_{15} F_2 L C B_{17} B_{16} B_{15} B_{14} B_{13} B_{12} B_{11} F_7$ diện tích $324,7 m^2$ trị giá 36.235.000 đồng (bao gồm $80 m^2$ đất ở và $244,7 m^2$ đất cây lâu năm thời hạn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thuộc thửa số 219 tờ bản đồ số 21 thôn N, CX, TY, Bắc Giang và được sở hữu nhà ở cấp 4 diện tích $55,2 m^2$ trị giá 42.128.000 đồng, 01 bức tường ngăn giữa hai nhà có diện tích $16,2 m^2$ trị giá 3.260.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được sử dụng, sở hữu là 81.623.000 đồng nhưng bà T phải có nghĩa vụ trả cho Cụ P 23.962.000 đồng chênh lệch về tài sản.

Dành diện tích $33,7 m^2$ có hình $C_{11} C_{12} C_{13} C_{14} C_{15} C_{16} C_{11}$ đất cây lâu năm (đất vườn) thuộc thửa số 219 tờ bản đồ số 21 thôn N, CX, TY, Bắc Giang làm lối đi sử dụng chung cho các bất động sản được chia cho cụ Trần Thị P, ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Thị Bích K và bà Nguyễn Thị Lương T, chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Thế A;

Ranh giới đất phân chia giữa các bên được xác định là đường $B_{11} F_7$ và đường $F_7 F_5 C_{14} C_{15} F_2 L$. Trong đó:

Điểm F_7 nằm trên đường thẳng kẻ từ điểm góc tường rào phía Nam (B_{11}) đến góc tường chuồng lợn số 2 (F_6) có độ dài đoạn $B_{11} F_7 = 11,17 m$;

Điểm L là điểm nằm trên đường thẳng nối điểm F_7 với điểm F_2 (F_2 l à điểm giữa đoạn tường nối hai nhà ở ($F_3 F_4$).

(có sơ đồ kèm theo);

Buộc ông L, bà H1 phải tháo dỡ 02 trụ cổng và 02 cánh cổng, buộc Cụ P phải tháo dỡ 02 cánh cổng sắt để trả lại lối đi sử dụng chung cho các chủ sử dụng đất và sở hữu tài sản được chia.

Buộc bà T và chị V, anh A phải tháo dỡ tường bao và các cây cối trên đất để trả lại $140,7 m^2$ đất nương tiêu đã lấn chiếm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 07/6/2018 nguyên đơn cụ Trần Thị P kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung về lối đi chung, không đồng ý dành lối đi cho chị T, anh A, chị V như bản án sơ thẩm quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Trần Thị P không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Nguyên đơn cụ Trần Thị P do ông L đại diện theo ủy quyền trình bày: Đối với việc phân chia tài sản thì gia đình đồng ý không thắc mắc gì với việc phân chia của cấp sơ thẩm. Riêng đối với phần đất lối đi mà cấp sơ thẩm đã giải quyết để làm lối

đi chung gia đình không đồng ý vì: Kết quả thẩm định xác định tại UBND xã xác định đó là lối đi chung từ lâu là không đúng; Quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn căng thẳng, không thể hòa thuận được. Bà T cư xử hỗn láo với Cụ P, đánh bà H1, nếu để lối đi đó làm lối đi chung thì sẽ gây mâu thuẫn căng thẳng hơn, thậm chí còn khó lường hết những nguy hiểm có thể xảy ra vì lối đi ngang qua trước cửa nhà mẹ con tôi sinh sống. Mặt khác thì hiện trạng còn có nhiều lối đi khác có thể vào thửa đất chia cho mẹ con bà T như lối đi qua vườn (sau này có mở đường ngay gần đó), lối đi phía sau nhà có mở sẵn cổng hiện bà T rào lại. Tòa sơ thẩm có chụp ảnh lưu hồ sơ. Lối đi có cổng này là vào thửa đất vợ chồng Cụ P đã chia cho ông L1(chồng bà T). Hiện bìa đỏ tên ông L1, Cụ P không yêu cầu chia tài sản đã cho ông L1mà để cho mẹ con bà T được hưởng di sản do ông L1để lại, hiện mẹ con bà T đang quản lý, sử dụng. Thửa đất có cả nhà của ông L1liền kề, tiếp giáp với phần đất nhà mà mẹ con bà T được chia và có lối đi thông sang hai thửa đất (ở phần sân). Về chi phí thẩm định lại tại cấp phúc thẩm là 1 triệu đồng nguyên đơn xin chịu cả. Nếu chấp nhận kháng cáo thì đề nghị phân chia giá trị phần diện tích đất và công trình trên đất theo pháp luật cho mẹ con bà T; phần Cụ P và tôi, bà K nhập làm một, Cụ P không hưởng phần thừa kế của ông L1.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị Lương T trình bày: Không đồng ý kháng cáo vì lối đi đã được gia đình sử dụng chung từ lâu. Các lối đi khác không hợp lý, không phù hợp, không sử dụng thuận tiện. Lối đi qua vườn thì một bên là ao, chiều rộng chỉ có khoảng hơn 1 mét; lối đi sau nhà thì phải phá dỡ 1 gian nhà mới có lối đi vì nhà làm hết bề mặt thửa đất được chia; lối đi có cổng sẵn là vào thửa đất của ông L1thì là thửa đất khác không phải thửa đất được chia thừa kế, sau này tôi chia đất cho các con hoặc chuyển nhượng sẽ gặp khó khăn. Lối đi có cổng sau lưng nhà có địa hình dốc ngược, không phù hợp phong thủy nên không thuận tiện trong sử dụng, sinh hoạt. Mặt khác tôi mong muốn sử dụng lối đi chung để có cơ hội gần gũi, hàn gắn mâu thuẫn gia đình.

Luật sư bảo vệ quyền lợi bà T trình bày: Cấp sơ thẩm giải quyết diện tích đất 33,7 m² làm lối đi chung là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ. Đối với các lối đi khác như phía nguyên đơn nêu ra là không thuận tiện cho mẹ con bà T trong quá trình sử dụng. Cụ Nguyễn Thế P1 trước khi chết cũng đã có văn bản dặn dò mong muốn các thành viên gia đình phải có sự đoàn kết, hòa thuận. Do đó nguyện vọng của bà T là phù hợp, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Do đó không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 308- BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định, án phí phúc thẩm nguyên đơn được miễn do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của cụ Trần Thị P được nộp cho Tòa án nhân dân huyện TY trong thời hạn quy định và Cụ P là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Do đó kháng cáo của Cụ P là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn cụ Trần Thị P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung về lỗi đi chung HĐXX thấy:

[3.1]. Về lỗi đi đối với diện tích đất 33,7 m² được chia cho Cụ P, ông L, bà Kvà và bà T cùng Chị V và anh A mà cụ Trần Thị P kháng cáo với lý do không đồng ý việc đi chung để tránh mâu thuẫn trong cuộc sống, HĐXX thấy: Cấp sơ thẩm nhận định phần đất và các tài sản gắn liền trên đất được chia cho Cụ P, ông L và bà K đang có lỗi đi vào thuận lợi nhưng phần đất chia cho bà T và chị V, anh A lại đang bị vây bọc bởi các bất động sản khác. Cụ thể:

Phía Bắc là phần tường sau nhà ở cấp 4 kéo dài hết chiều rộng đất nên không còn lối đi hợp lý để vào phần đất được chia.

Phía Nam là phần đất giáp bờ ao có chiều rộng phần hẹp nhất khoảng 01 m, không đảm bảo lối đi tối thiểu phục vụ cho việc sinh hoạt đi lại hàng ngày của gia đình bà T sau khi tách thửa theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 754/2014/QĐ- UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về hạn mức đất giao làm nhà ở... và diện tích đất tối thiểu được tách thửa;

[3.2]. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ của cấp phúc thẩm HĐXX thấy: bên cạnh diện tích đất chia cho bà T và các con là thửa đất đứng tên quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thế L1 (chồng bà T). Thửa đất này trước đây vợ chồng Cụ P phân chia cho ông L1, khi ông L1 chết cụ Trần Thị P không có yêu cầu chia thừa kế mà để cho mẹ con bà T được toàn quyền sử dụng. Phía Bắc của

thửa đất này có làm công vào xây dựng sẵn đi vào nhà đất (trước đó do ông L ở). Giữa thửa đất này và thửa đất chia thừa kế cho mẹ con bà T được ngăn cách bằng bức tường có lối đi thông sang nhau ở vị trí giữa sân của hai nhà. Hiện nay mẹ con bà T đang quản lý, sử dụng cả hai thửa đất này. Việc nguyên đơn trình bày sử dụng lối đi này làm lối đi vào phần đất phân chia cho mẹ con bà T cũng là phù hợp vì lối đi này dẫn ra lối đi chung của cộng đồng dân cư đang sử dụng.

Mặt khác qua xác minh tại địa phương thấy tình trạng mâu thuẫn của gia đình là căng thẳng, trầm trọng, chính quyền địa phương đã từng phải can thiệp hòa giải nhưng không khắc phục được. Mục đích chia thừa kế của Cụ P cũng không phải vì giá trị tài sản được hưởng mà muốn cho việc phân chia được rõ ràng, dứt khoát, tránh sau này nảy sinh mâu thuẫn căng thẳng hơn. Điều đó thể hiện ở việc Cụ P không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thế L1 mà để cho mẹ con bà T được hưởng thừa kế. Vợ chồng ông L đang sống cùng Cụ P, giữa bà H1 và bà T đã từng xô xát đánh nhau, cãi nhau nhiều lần. Việc cấp sơ thẩm dành diện tích 33,7 m² làm lối đi chung là không phù hợp vì lối đi qua trước cửa nhà của nguyên đơn dễ gây tình trạng mất đoàn kết không phù hợp với tình trạng mâu thuẫn của gia đình hiện nay. Ngoài ra, lối đi chung này tồn tại sẽ chia phần diện tích đất của nguyên đơn làm hai thửa khác nhau, gây khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng. Do đó quan điểm của bà T là không có cơ sở chấp nhận. Việc bà T mở lối đi theo hướng nào do bà tự lựa chọn vì còn có các lối đi khác vào thửa đất mà bà và các con được phân chia.

[3.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cụ Trần Thị P, sửa bản án sơ thẩm. Cụ thể:

Giao phần diện tích đất là hình C₁₁C₁₂C₁₃C₁₄C₁₅C₁₆C₁₁ có diện tích là 33,7 m² cùng các tài sản trên đất là cổng mái bằng, hai cánh cổng sắt cho cụ Trần Thị P, ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Thị Bích K được sử dụng, sở hữu. Kích thước phần diện tích này được xác định như sau: C₁₁C₁₂= 3,19m; C₁₂C₁₃= 9 m; C₁₃C₁₄= 3,34m; C₁₄C₁₅= 2,8 m; C₁₅C₁₆= 7,55m; C₁₆C₁₁= 4,33m;

Diện tích 33,7 m² có trị giá 1.685.000 đồng. Trên lối đi chung có 01 cổng mái bằng 7,5 m² trị giá 9.540.000 đồng và 02 cánh cổng sắt diện tích 3,57 m² trị giá 1.438.000 đồng là tài sản chung mà các đương sự yêu cầu phân chia có tổng giá trị là 12.663.000 đồng được sử dụng để phân chia cho các đương sự theo quy định về thừa kế tài sản tại các Điều 650, Điều 651, Điều 660- Bộ luật Dân sự; Như vậy bà T, chị V, anh A được hưởng 1/8 trị giá tài sản = 1.582.875 đồng.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thế L1 chết, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách cụ Trần Thị P là người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyễn Thế L1 là không phù hợp vì trong vụ án này Cụ P là nguyên đơn còn ông L1 là bị đơn. Việc các đương sự có quyền lợi đối lập nhau không thể kế thừa quyền và nghĩa vụ của nhau được. Trong trường hợp này chỉ có thể xác định Cụ P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên thiếu sót này không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5]. Về chi phí tố tụng:

[5.1]. Do chấp nhận kháng cáo của cụ Trần Thị P, sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ án phí sơ thẩm được xác định, giải quyết lại theo quy định tại khoản 2, Điều 148- BLTTDS.

[5.2]. Chi phí thẩm định tại giai đoạn phúc thẩm là 1.000.000 đồng đại diện nguyên đơn xin chịu cả nên cần chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã giải quyết phân chia tài sản không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 2, Điều 147; khoản 2, Điều 148; khoản 2, Điều 157; khoản 2, Điều 165; khoản 3, Điều 296; khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2, Điều 213; Điều 254; khoản 2, Điều 468; khoản 1, Điều 623; điểm b, khoản 1, Điều 650; điểm a, khoản 1, Điều 651; khoản 2, Điều 660- Bộ luật Dân sự; khoản 2, Điều 66 - Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 100; khoản 1, Điều 166- Luật Đất đai; điểm đ, khoản 1, Điều 12; điểm a, khoản 7, Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

[1]. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là cụ Trần Thị P, sửa bản án sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 28/5/2018 của TAND huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Giao và tạm giao cho cụ Trần Thị P, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Thị Bích K sử dụng 02 phần đất, phần thứ nhất là hình B₁₁F₇F₅C₁₄C₁₃C₁₂A₂A₃A₄A₅A₆A₇A₈A₉AE E₁B₁₀B₁₁ diện tích 813,1 m² và phần thứ hai là hình C₁₅ F₂ LL₁L₂C₆C₇C₈C₉C₁₀C₁₁C₁₆ C₁₅ diện tích 192, 6 m².

Tổng diện tích đất được giao sử dụng là 994,1 m² gồm 220 m² đất ở và 774, 1 m² đất cây lâu năm (159 m² đất ao và 615, 1 m² đất vườn) thuộc thửa số 219 và thửa số 220 tờ bản đồ số 21 thôn N, CX, TY, Bắc Giang và diện tích tạm giao sử dụng 11, 6 m² đất cây lâu năm. Diện tích đất cây lâu năm được giao và tạm giao có thời hạn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Giá trị quyền sử dụng đất giao và tạm giao là 103.218.000 đồng và được sở hữu các tài sản gồm nhà 02 tầng diện tích 66,8 m² trị giá 171.515.000 đồng, nhà bếp 30 m² trị giá 8.586.000 đồng, nhà vệ sinh mái bằng 4 m² trị giá 9.290.000 đồng, tường ngăn xây cay giữa vườn và bếp 25,2 m² trị giá 2.487.000 đồng, sân gạch 58 m² trị giá 3.074.000 đồng, bể cá 3,4 m² trị giá 739.000 đồng, kho để đồ 5,2 m² trị giá 220.000 đồng, kè xây ao 176 m² trị giá 45.936.000 đồng, tường bao từ cổng đến bờ ao 46,2 m² trị giá 4.560.000 đồng và 01 chuồng lợn số 2 diện tích 10, 5 m² trị giá 3.561.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được giao sử dụng và sở hữu là 353.186.000 đồng. Cụ P còn được nhận số tiền 23.962.000 đồng do bà T trích chia chênh lệch về tài sản. Bằng chữ: hai mươi ba triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn đồng chẵn;

[3]. Giao cho bà Nguyễn Thị Lương T, chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Thế A được tiếp tục sử dụng phần đất còn lại là hình F₇ F₅ C₁₄ C₁₅

$F_2LCB_{17}B_{16}B_{15}B_{14}B_{13}B_{12}B_{11}F_7$ diện tích 324, 7 m² trị giá 36.235.000 đồng (bao gồm 80 m² đất ở và 244, 7 m² đất cây lâu năm thời hạn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thuộc thửa số 219 tờ bản đồ số 21 thôn N, CX, TY, Bắc Giang và được sở hữu nhà ở cấp 4 diện tích 55,2 m² trị giá 42.128.000 đồng, 01 bức tường ngăn giữa hai nhà có diện tích 16, 2 m² trị giá 3.260.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được sử dụng, sở hữu là 81.623.000 đồng nhưng bà T phải có nghĩa vụ trả cho Cụ P 23.962.000 đồng chênh lệch về tài sản.

[4]. Giao diện tích 33, 7 m² có hình $C_{11}C_{12}C_{13}C_{14}C_{15}C_{16}C_{11}$ đất cây lâu năm (đất vườn) thuộc thửa số 219 tờ bản đồ số 21 thôn N, xã CX, huyện TY, tỉnh Bắc Giang cùng cổng mái bằng, hai cánh cổng sắt có tổng giá trị bằng 12.663.000 đồng cho cụ Trần Thị P, ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Thị Bích K được quyền sở hữu, sử dụng nhưng phải trích chia cho bà Nguyễn Thị Lương T, chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Thế A số tiền 1.582.875 đồng;

[5]. Ranh giới đất phân chia giữa các bên được xác định là đường $B_{11}F_7$ và đường $F_7F_5C_{14}C_{15}F_2L$. Trong đó:

Điểm F_7 nằm trên đường thẳng kẻ từ điểm góc tường rào phía Nam (B_{11}) đến góc tường chuồng lợn số 2 (F_6) có độ dài đoạn $B_{11}F_7 = 11,17$ m;

Điểm L là điểm nằm trên đường thẳng nối điểm F_7 với điểm F_2 (F_2 là điểm giữa đoạn tường nối hai nhà ở (F_3F_4).

(có sơ đồ kèm theo);

[6]. Buộc bà T và chị V, anh A phải tháo dỡ tường bao và các cây cối trên đất để trả lại 140,7 m² đất mương tiêu đã lấn chiếm.

[7]. Về chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

- Cụ Trần Thị P phải chịu 4.838.000 đồng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm và 1.000.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ tại quá trình xét xử phúc thẩm. Xác nhận cụ Trần Thị P đã nộp và chi phí số tiền này.

- Bà Nguyễn Thị Lương T phải chịu 692.000 đồng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ;

- Bà Nguyễn Thị Lương T phải hoàn trả cụ Trần Thị P 162.000 đồng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[8]. Về án phí:

- Cụ Trần Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Thị Bích K, bà Nguyễn Thị Lương T mỗi người phải chịu 2.754.143 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Cụ Trần Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

[9]. Các vấn đề khác:

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468-Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện TY;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Các đương sự; Luật sư;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng